

TÔNG CÔNG TY XÂY DỰNG HÀ NỘI - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

Hà Nội - Tháng 06 năm 2019



TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG HÀ NỘI - CTCP

Báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

Mẫu B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

TÀI SẢN	MS	TM	31/3/2019	01/01/2019
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.480.304.934.994	3.724.967.219.033
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	37.431.337.717	76.272.367.669
1. Tiền	111		37.431.337.717	76.272.367.669
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.000.000.000	1.000.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	1.000.000.000	1.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.434.034.142.499	2.679.990.530.990
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	1.414.992.655.578	1.670.765.136.282
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	726.063.593.197	739.173.605.793
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	386.891.955.679	363.965.850.870
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(93.914.061.955)	(93.914.061.955)
IV. Hàng tồn kho	140		992.447.603.098	957.592.860.728
1. Hàng tồn kho	141	5.7	992.447.603.098	957.592.860.728
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		15.391.851.680	10.111.459.646
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		15.391.851.680	10.111.459.646
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.458.833.379.250	1.450.498.016.510
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.000.000.000	1.000.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	1.000.000.000	1.000.000.000
II. Tài sản cố định	220		41.832.034.229	41.778.069.844
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	40.340.563.396	40.390.244.844
- Nguyên giá	222		82.150.954.697	82.150.954.697
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(41.810.391.301)	(41.760.709.853)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	1.491.470.833	1.387.825.000
- Nguyên giá	228		1.639.700.000	1.514.700.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(148.229.167)	(126.875.000)
III. Bất động sản đầu tư	230	5.10	238.613.978.408	240.034.735.480
1. Nguyên giá	231		272.594.107.367	272.594.107.367
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(33.980.128.959)	(32.559.371.887)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.917.145.303	2.649.703.103
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	2.917.145.303	2.649.703.103
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.12	1.065.135.928.226	1.064.135.928.226
1. Đầu tư vào công ty con	251		177.290.636.548	176.290.636.548
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		549.910.414.196	549.910.414.196
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		409.092.462.485	409.092.462.485
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(71.157.585.003)	(71.157.585.003)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		109.334.293.084	100.899.579.857
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.13	109.334.293.084	100.899.579.857
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		4.939.138.314.244	5.175.465.235.543

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG HÀ NỘI - CTCP

Báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

Mẫu B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/3/2019	01/01/2019
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		3.353.578.602.333	3.591.010.585.160
I. Nợ ngắn hạn	310		3.179.762.945.825	3.384.076.930.628
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	403.728.874.142	465.289.467.097
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.15	858.342.165.841	944.857.718.989
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.16	173.420.822.475	176.882.643.769
4. Phải trả người lao động	314		2.007.909.036	3.999.049.958
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.17	1.018.084.945.771	1.038.603.411.034
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.18	131.090.909	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.19	160.719.309.894	185.027.410.720
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.20	561.963.655.704	566.964.410.008
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.364.172.053	2.452.819.053
II. Nợ dài hạn	330		173.815.656.508	206.933.654.532
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	5.18	171.545.680.333	172.532.623.562
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.19	403.991.300	403.991.300
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.20	1.865.984.875	33.997.039.670
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.585.559.711.911	1.584.454.650.383
(400 = 410+430)				
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.21	1.585.559.711.911	1.584.454.650.383
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.410.480.000.000	1.410.480.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.410.480.000.000	1.410.480.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		21.229.932.105	21.229.932.105
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		153.849.779.806	152.744.718.278
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		152.745.362.640	30.801.751.207
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.104.417.166	121.942.967.071
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		4.939.138.314.244	5.175.465.235.543
(440 = 300+400)				

Hà Nội, ngày 16 tháng 4 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Huyền

Dương Ngọc Quang

Đậu Văn Diện



TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG HÀ NỘI - CTCP

Báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

Mẫu B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019


CHỈ TIÊU	MS	TM	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
			đến 31/3/2019	đến 31/3/2018
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.22	201.867.066.137	157.990.119.264
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		201.867.066.137	157.990.119.264
4. Giá vốn hàng bán	11	5.23	194.099.474.113	131.675.760.887
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		7.767.592.024	26.314.358.377
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.24	25.329.406	44.608.916
7. Chi phí tài chính	22	5.25	862.399.152	11.100.926.613
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		862.399.152	11.100.926.613
8. Chi phí bán hàng	25	5.26	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.26	7.056.973.388	15.082.762.839
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		(126.451.110)	175.277.841
11. Thu nhập khác	31	5.27	3.006.788.553	5.553.990.178
12. Chi phí khác	32	5.27	1.775.920.277	3.644.797.221
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	5.27	1.230.868.276	1.909.192.957
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		1.104.417.166	2.084.470.798
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.28	-	696.052.324
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	5.29	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		1.104.417.166	1.388.418.474
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.25	139	174


Hà Nội, ngày 16 tháng 4 năm 2019

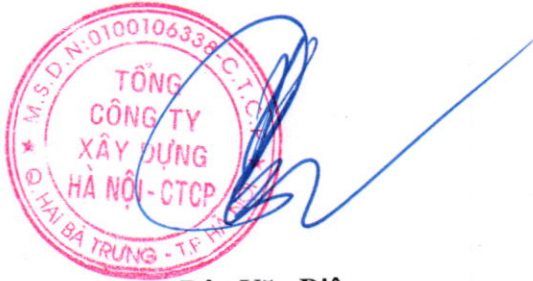
Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


 Nguyễn Thanh Huyền


 Dương Ngọc Quang


 Đậu Văn Diện


TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG HÀ NỘI - CTCP

Báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

Mẫu B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

CHỈ TIÊU	MS	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
		đến 31/3/2019	đến 31/3/2018
		VND	VND
		4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.104.417.166	2.084.470.798
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02	842.983.929	9.091.140.924
- Các khoản dự phòng	03	-	108.998.991.806
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(25.329.406)	(44.477.353.779)
- Chi phí lãi vay	06	862.399.152	37.425.718.979
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.784.470.841	113.122.968.728
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	240.675.996.457	389.561.215.814
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(34.205.933.612)	(114.714.402.025)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(198.603.759.066)	(540.605.758.501)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(8.434.713.227)	(2.370.235.675)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(862.399.152)	(11.100.926.613)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(607.123.300)	(21.893.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	131.309.909.385
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(1.088.647.000)	(23.673.223.512)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(342.108.059)	(80.363.452.399)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(392.442.200)	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(1.000.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	25.329.406	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	4.577.236.504
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.367.112.794)	4.577.236.504
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ cho vay	33	181.648.327.993	232.725.731.751
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(218.780.137.092)	(303.074.518.508)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(37.131.809.099)	(70.348.786.757)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(38.841.029.952)	(146.135.002.652)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	76.272.367.669	211.837.843.015
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	37.431.337.717	65.702.840.363

Hà Nội, ngày 16 tháng 4 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Huyền

Dương Ngọc Quang

Đậu Văn Diện



TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG HÀ NỘI - CTCP

Báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước thành lập theo Quyết định số 990/BXD-TCLĐ ngày 20 tháng 11 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Tổng Công ty thực hiện cổ phần hóa và chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần ngày 14/08/2014.

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100106338 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17 tháng 06 năm 1996, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 17 tháng 12 năm 2015.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo đăng ký kinh doanh là 1.140.480.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 03 năm 2019 là 1.140.480.000.000; tương đương 141.048.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

1.3 Ngành, nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện

Chi tiết: Lắp đặt thiết bị phòng cháy chữa cháy;

- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình dân dụng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Kinh doanh Bất động sản; Quản lý và vận hành nhà chung cư).

Hoạt động chính của Tổng Công ty trong kỳ: Kinh doanh bất động sản và thi công các công trình xây dựng.

1.3 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2018, Tổng Công ty có các đơn vị phụ thuộc và các công ty con, công ty liên kết như sau:

<u>Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Ban quản lý các Dự án Phát triển Nhà và Đô thị	Dự án Khu Ngoại Giao -Xuân Đỉnh - Từ Liêm - Hà Nội	Quản lý dự án
Xí nghiệp Dịch vụ Đô thị và Nhà ở	Làng Quốc tế Thăng Long - Cầu Giấy - Hà Nội	Quản lý, vận hành dự án
Công ty Xây dựng Quốc tế	Số B3B - Làng Quốc tế Thăng Long - Cầu Giấy - Hà Nội	Xây dựng
Trung tâm Điều hành và Quản lý dự án	Số 57 phố Quang Trung -Hà Nội	Xây dựng
Chi nhánh Hồ Chí Minh	Số 11 đường D1, phường 25, Bình Thạnh, TP.HCM	Xây dựng
Chi nhánh Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - Hancorp 1	Số 57 phố Quang Trung - Hà Nội	Xây dựng

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG HÀ NỘI - CTCP

Báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

1.3 Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)

Các công ty con, công ty liên kết như sau:

STT	Tên đơn vị	Vốn năm giữ	Quyền biểu quyết
<u>Đầu tư vào Công ty con</u>			
1	Công ty cổ phần Xây dựng số 1 Hà Nội	50,36%	50,36%
2	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển nhà và Xây dựng Tây hồ	50,09%	50,09%
3	Công ty cổ phần Thiết bị và Vật liệu Xây dựng Hancorp	95,52%	95,52%
4	Công ty TNHH MTV Hancorp 3	100,00%	100,00%
5	Công ty TNHH MTV Hantech	100,00%	100,00%
6	Công ty cổ phần Đầu tư thương mại Hancorp1 Hà Nội	64,42%	64,42%
<u>Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết</u>			
1	Công ty cổ phần Hancorp	27,73%	27,73%
2	Công ty cổ phần Xây dựng Hancorp.2	46,07%	46,07%
3	Công ty cổ phần Tư vấn thiết kế và kinh doanh nhà	36,00%	36,00%
4	Công ty cổ phần Trung Đô	20,15%	20,15%
5	Công ty cổ phần Lắp máy điện nước & Xây dựng	30,00%	30,00%
6	Công ty cổ phần Xây dựng số 34	30,61%	30,61%
7	Công ty cổ phần Cơ khí và Xây dựng	29,95%	29,95%
8	Công ty cổ phần Thi công Cơ giới Xây lắp	28,53%	28,53%
9	Công ty cổ phần Xây dựng số 2	28,07%	28,07%
10	Công ty cổ phần kinh doanh vật tư và Xây dựng	27,00%	27,00%
11	Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bất động sản LANMAK	27,00%	27,00%
12	Công ty cổ phần Đầu tư và xây dựng số 4	25,86%	25,86%
13	Công ty liên doanh Quốc tế Hồ Tây	25,00%	25,00%
14	Công ty cổ phần Công nghệ Xây dựng Hancorp5	25,00%	25,00%
15	Công ty cổ phần Xi măng Mỹ Đức	44,00%	44,00%
16	Công ty liên doanh xây dựng VIC	20,59%	20,59%
17	Công ty cổ phần Hanvi Land	26,67%	26,67%
18	Cty cổ phần Bê tông Xây dựng Hà Nội	28,05%	28,05%

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính riêng Tổng Công ty được lập Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng Tổng Công ty kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG HÀ NỘI - CTCP

Báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng Tổng Công ty.

Hình thức kế toán áp dụng

Tổng Công ty sử dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng Tổng Công ty

Báo cáo tài chính riêng Tổng Công ty kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng Tổng Công ty.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng Tổng Công ty

Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Tổng Công ty mở tài khoản tại ngày 31/03/2019.

(i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Tổng Công ty mở tài khoản tại ngày 31/03/2019.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng Tổng Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào Công ty con, liên kết, liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.
- Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Tổng Công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.
- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các Công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các Công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty .

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Tổng Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa Tổng Công ty mẹ và Tổng Công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng Tổng Công ty .

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tổng Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Tài sản cố định vô hình

- Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...

Quyền sử dụng đất không thời hạn xác định được được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

Tài sản cố định vô hình khác là Phần mềm quản lý được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình (Tiếp theo)****b. Phương pháp khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 10
Quyền sử dụng đất	Không khấu hao
Phần mềm quản lý	05

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm toàn bộ các chi phí (tiền và tương đương tiền) mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính tới thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành Bất động sản đầu tư đó.

Các chi phí liên quan đến Bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho Bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá Bất động sản đầu tư.

Khấu hao: Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính.

Thanh lý: Lãi và lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê (đối với chi phí thuê nhà, thuê đất, thuê hoạt động,...), theo thời gian sử dụng hữu ích nhưng không quá 3 năm.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty .

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Tổng Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Tổng Công ty , gồm cả các khoản phải trả giữa Tổng Công ty mẹ và Tổng Công ty con, Tổng Công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Nguyên tắc ghi nhận vay

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Tổng Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Tổng Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay, chi phí bản quyền trả: trích trước theo thời gian thực hiện hợp đồng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ); và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác (như: khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Tổng Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều năm.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty .

Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Tổng Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Tổng Công ty .

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Tổng Công ty .

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)

Đối với Doanh thu bất động sản:

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua.

Doanh thu bán bất động sản phải đảm bảo thoả mãn đồng thời 5 điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Tổng Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đất đã chuyển giao nền đất cho khách hàng được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc chắc chắn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận như sau:

- (i) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Tổng Công ty được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Tổng Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính riêng Tổng Công ty mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Tổng Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Chiết khấu thương mại: là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Tổng Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng Tổng Công ty : ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng Tổng Công ty của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng Tổng Công ty : ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

- Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
- Lỗ đầu tư chứng khoán : Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.

- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng Tổng Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng Tổng Công ty yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng Tổng Công ty cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Tổng Công ty Mẹ, các Tổng Công ty con của Tổng Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Tổng Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Tổng Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Tổng Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Tổng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh Bất động sản, xây dựng, hoạt động khác và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG HÀ NỘI - CTCP

Báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/3/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền mặt	2.651.653.803	2.361.969.970
Tiền gửi ngân hàng	34.779.683.914	73.910.397.699
Tổng	37.431.337.717	76.272.367.669

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/3/2019		01/01/2019 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG HÀ NỘI - CTCP

Báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.3 Phải thu của khách hàng

	31/3/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	1.414.992.655.578	1.670.765.136.282
Công ty Cổ phần Lắp máy điện nước và Xây dựng	19.006.138.088	19.063.343.738
Bệnh viện nhi Long An - Sở y tế Long An	10.364.227.685	13.475.845.685
Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu - Bến Tre	6.993.286.311	6.993.286.311
Bệnh viện nhi Trung ương	47.407.238.878	47.407.238.878
BQL Dự án Xây dựng công trình trực thuộc Kho bạc Nhà	14.348.928.000	16.477.043.250
Nước thành phố Hồ Chí Minh	-	874.078.000
BQL Dự án huyện Giồng Trôm	770.533	770.533
BQL dự án Đầu tư xây dựng quận Hoàng Mai	3.990.440.748	3.990.440.748
Tòa án Nhân dân tối cao Hà Nội	-	2.368.500.000
Công ty TNHH Thương mại - Tài chính Hải Âu	4.645.365.000	4.645.365.000
Tổng công ty Viễn thông Mobifone	245.977.092	245.977.092
BQL Dự án Nâng cấp hệ thống thủy lợi huyện Hải Hậu	-	-
BQL Dự án Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1 - Tổng công	115.557.461.560	71.373.585.783
ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	-	-
BQL Dự án Xây dựng Ký túc xá sinh viên Đại học Quốc	12.009.680.777	12.009.680.777
gia Thành phố Hồ Chí Minh	-	-
BQL Dự án Đầu tư Xây dựng Nhà Quốc hội và hội trường	23.442.587.888	23.736.587.888
Ba Đình mới	-	-
BQL Dự án 1 tỉnh Sóc Trăng	14.121.976.106	14.174.899.106
Công ty TNHH MTV Cơ giới và Xây dựng	10.501.121.568	10.501.121.568
Sông Hồng	-	-
Công ty cổ phần Thi công cơ giới Xây lắp	18.641.579.531	18.633.700.281
Công ty Cổ phần Phát triển kỹ thuật xây dựng	13.309.961.066	13.309.961.066
Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	1.100.405.914.747	1.391.483.710.578
Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
Tổng	1.414.992.655.578	1.670.765.136.282

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG HÀ NỘI - CTCP

Báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.4 Trả trước cho người bán

	31/3/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty CP XD TM An Xuân Thịnh	40.293.006.038	39.665.482.832
Công ty cổ phần Armephaco	68.207.725.500	68.207.725.500
C.ty CP XD Bảo tàng HCM		
C. ty CP thi công cơ giới XL	29.083.414.938	28.040.766.220
Công ty CP Hancorp	144.557.498.540	180.828.058.663
Công ty CP XD số 34	8.144.799.215	6.993.075.085
Công ty TNHH Một thành viên Hancorp 3	11.113.140.127	499.920.135
Cty CP Công nghệ và XD Hancorp 5	9.433.493.503	7.940.673.460
Công ty TNHH MTV Hantech	15.610.014.435	14.610.014.435
Công ty CP SX xây dựng Hưng Long Phước		26.619.505.955
Công ty cổ phần Kỹ thuật Hà Nội	2.299.800.000	2.299.800.000
Công ty CP ĐT XD bất động sản Lanmak	16.380.021.138	7.591.539.518
Công ty CP Thiết bị Mỹ Kim	-	7.391.854.000
Công ty cổ phần Sông Hồng Hà	50.417.419.000	50.301.803.000
Cty TNHH LD xây dựng VIC	38.710.289.866	38.710.289.866
Các đối tượng khác	291.812.970.897	259.473.097.124
Tổng	<u>726.063.593.197</u>	<u>739.173.605.793</u>

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG HÀ NỘI - CTCP

Báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.5 Phải thu khác

	31/3/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	386.891.955.679	-	363.965.850.870	-
- Phải thu về Bảo hiểm xã hội				
- Phải thu về Bảo hiểm y tế				
- Tạm ứng	10.743.045.188	-	9.781.908.180	-
- Ký cược, ký quỹ	-	-	-	-
- Phải thu khác	376.148.910.491	-	354.183.942.690	-
<i>Công ty Cổ phần Cơ khí & Xây dựng</i>	<i>29.064.358.161</i>	-	<i>29.064.358.161</i>	-
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển nhà Tây Hồ</i>	<i>42.267.031.795</i>	-	<i>42.267.031.795</i>	-
<i>Công ty CP Đầu tư & phát triển xây dựng</i>	<i>40.107.752.002</i>	-	<i>40.107.752.002</i>	-
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bất Động Sản Lanmak</i>	<i>7.259.689.585</i>	-	<i>7.259.689.585</i>	-
<i>Công ty Cổ phần Hancorp</i>	<i>26.750.060.575</i>	-	<i>6.750.060.575</i>	-
<i>Công ty Cổ phần Kinh doanh vật tư & Xây dựng</i>	<i>3.355.246.915</i>	-	<i>3.355.246.915</i>	-
<i>Công ty Cổ phần Lắp máy điện nước và Xây dựng</i>	<i>3.418.335.241</i>	-	<i>3.418.335.241</i>	-
<i>Công ty Cổ phần thi công cơ giới và Xây lắp</i>	<i>9.401.105.949</i>	-	<i>9.401.105.949</i>	-
<i>Cty Cổ phần TBì và Vật liệu xây dựng Hancorp</i>	<i>10.345.316.284</i>	-	<i>10.345.316.284</i>	-
<i>Cty Cổ phần Tư vấn Thiết kế xây dựng và kinh doanh Nhà</i>	<i>2.946.175.417</i>	-	<i>2.946.175.417</i>	-
<i>Công ty XD Bảo Tàng Hồ Chí Minh</i>	<i>304.059.048</i>	-	<i>304.059.048</i>	-
<i>Công ty Cổ phần xây dựng Hancorp.2</i>	<i>69.061.775.916</i>	-	<i>68.561.775.916</i>	-
<i>Cty Cổ phần Xây dựng số 1 Hà Nội</i>	<i>18.582.398.441</i>	-	<i>18.582.398.441</i>	-
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng số 2</i>	<i>8.752.252.448</i>	-	<i>8.752.252.448</i>	-
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư & xây dựng số 4</i>	<i>2.806.132.747</i>	-	<i>2.806.132.747</i>	-
<i>Công ty Cổ phần Trung Đô</i>	<i>30.408.982.837</i>	-	<i>30.408.982.837</i>	-
<i>Công ty TNHH MTV Hancorp3</i>	<i>9.464.690.160</i>	-	<i>9.464.690.160</i>	-
<i>Công ty TNHH MTV Hantech</i>	<i>5.345.291.815</i>	-	<i>5.345.291.815</i>	-
<i>Công ty Cổ phần Hancorp</i>	<i>6.750.060.575</i>	-	<i>6.750.060.575</i>	-
<i>+ Các khoản phải thu khác</i>	<i>49.758.194.580</i>	-	<i>48.293.226.779</i>	-
Dài hạn	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Tổng	387.891.955.679	-	364.965.850.870	-

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG HÀ NỘI - CTCP

Báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.6 Nợ xấu

	31/3/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi				
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển xây dựng	35.817.194.111	13.582.448.222	35.817.194.111	13.582.448.222
Công ty CP xây dựng Hancorp.2	67.672.497.885	12.133.392.737	67.672.497.885	12.133.392.737
Công ty Cổ phần Cơ khí & Xây dựng	29.064.358.161	14.212.105.181	29.064.358.161	14.212.105.181
Các đối tượng khác	1.287.957.938	-	1.287.957.938	-
Tổng	133.842.008.095	39.927.946.140	133.842.008.095	39.927.946.140

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG HÀ NỘI - CTCP

Báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.7 Hàng tồn kho

	31/3/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
Chi phí SX KDDD	992.413.414.600	-	957.554.390.993	-
Hàng hóa	34.188.498	-	38.469.735	-
Tổng	992.447.603.098	-	957.592.860.728	-

(*) Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

(*) Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Dự án		
Dự án khu nhà N01-NG, N02-NG Ngoại giao đoàn	59.290.902.349	59.290.902.349
Dự án Nhà ở cao tầng N01-T8-NGĐ	38.125.728.602	5.386.806.137
Nhà ở cao tầng N01, N02 - Khu Ngoại giao đoàn	22.937.013.990	22.937.013.990
Cảnh quan sân vườn N01, N02, N03-NG NGĐ	5.444.901.135	5.444.901.135
Dự án BT1-BT6 Ngoại giao đoàn	100.992.861.004	100.992.095.004
Khu HTKT Ngoại giao đoàn	44.884.504.645	107.686.004.645
Dự án 2 tuyến đường Ngân sách Thành phố quan	78.895.525.081	78.895.525.081
Dự án Ngoại giao đoàn		
Khu công cộng CC1 - CC5A Ngoại giao đoàn	63.532.260.045	63.532.260.045
Lô đất NT1, NT2, TH1, TH2 khu Đoàn Ngoại Giao	75.369.735.875	75.369.735.875
Bãi đỗ xe (P1, P2) - Khu Ngoại giao đoàn	14.176.746.540	14.176.746.540
Các hạng mục khác tại Dự án Ngoại giao đoàn	6.422.492.383	6.422.492.383
Tòa nhà hỗn hợp N01-T6, T7 NGĐ	127.572.364.448	64.517.330.330
		-
Các công trình xây lắp		
Gói thầu Depo05	47.490.910.971	44.241.256.846
Dự án Nhiệt điện Sông Hậu 1	93.547.610.930	125.433.710.186
Cơ sở chế biến suất ăn Hàng không Nội Bài	14.861.619.515	14.861.619.515
Dự án đường Phước Hòa Cái Mép - Thị Vải gói thầu 24	5.057.368.740	2.193.949.649
Trụ sở Kho bạc Nhà nước Thành phố Hà Nội		-
Bệnh viện Mộc Hóa	25.430.737.447	18.999.425.913
DA Khu dân cư Nhơn Trạch, Đồng nai	30.763.156.749	30.763.156.749
Các công trình khác	137.651.162.649	116.447.928.356
Tổng	992.447.603.098	957.592.860.728

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG HÀ NỘI - CTCP

Báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

MÃU B 09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.8 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2019	56.514.774.419	4.520.086.862	16.825.164.233	4.290.929.183	82.150.954.697
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/3/2019	56.514.774.419	4.520.086.862	16.825.164.233	4.290.929.183	82.150.954.697
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Mua trong năm	20.424.158.552	3.848.842.902	13.770.733.801	3.716.974.598	41.760.709.853
Tăng trong năm	-	38.308.636	11.372.812	-	49.681.448
Khấu hao trong năm	-	38.308.636	11.372.812	-	49.681.448
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/3/2019	20.424.158.552	3.887.151.538	13.782.106.613	3.716.974.598	41.810.391.301
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2018	36.090.615.867	671.243.960	3.054.430.432	573.954.585	40.390.244.844
Tại 31/12/2018	36.090.615.867	632.935.324	3.043.057.620	573.954.585	40.340.563.396
					24.799.363.584
					16.339.136.179

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG HÀ NỘI - CTCP

Báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.9 Tài sản cố định vô hình*Đơn vị tính: VND*

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2018	1.297.200.000	217.500.000	1.514.700.000
Tăng trong năm	-	125.000.000	125.000.000
Mua trong năm		125.000.000	125.000.000
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2018	1.297.200.000	342.500.000	1.639.700.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2018	-	126.875.000	126.875.000
Tăng trong năm	-	21.354.167	21.354.167
Khấu hao trong năm		21.354.167	21.354.167
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2018	-	148.229.167	148.229.167
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2018	1.297.200.000	90.625.000	1.387.825.000
Tại 31/12/2018	1.297.200.000	194.270.833	1.491.470.833

5.10 Bất động sản đầu tư*Đơn vị tính: VND*

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a. Bất động sản đầu tư cho thuê Nguyên giá	272.594.107.367	-	-	272.594.107.367
- Tổ hợp Nhà trẻ, bể bơi, tầng hầm tại Tổ hợp 28 tầng Làng Quốc tế Thăng Long	118.204.444.542	-	-	118.204.444.542
- Trung tâm thương mại tại Tổ hợp 28 tầng Làng Quốc tế Thăng Long	154.389.662.825	-	-	154.389.662.825
Giá trị hao mòn lũy kế	32.559.371.887	1.420.757.072	-	33.980.128.959
- Tổ hợp Nhà trẻ, bể bơi, tầng hầm tại Tổ hợp 28 tầng Làng Quốc tế Thăng Long	14.253.846.959	648.808.758	-	14.902.655.717
- Trung tâm thương mại tại Tổ hợp 28 tầng Làng Quốc tế Thăng Long	18.305.524.928	771.948.314	-	19.077.473.242
Giá trị còn lại	240.034.735.480	(1.420.757.072)	-	238.613.978.408
- Tổ hợp Nhà trẻ, bể bơi, tầng hầm tại Tổ hợp 28 tầng Làng Quốc tế Thăng Long	103.950.597.583	(648.808.758)	-	103.301.788.825
- Trung tâm thương mại tại Tổ hợp 28 tầng Làng Quốc tế Thăng Long	136.084.137.897	(771.948.314)	-	135.312.189.583

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG HÀ NỘI - CTCP

Báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/3/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	2.917.145.303	2.649.703.103
Hệ thống PCCC Tổng Công ty	2.317.758.940	2.089.553.103
Chi phí mua đất bên Đông Anh	560.150.000	560.150.000
Chi phí trung tu phần đường BOT QL21	39.236.363	-
Tổng	2.917.145.303	2.649.703.103

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG HÀ NỘI - CTCP

Báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

MÃU B 09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Đơn vị tính: VND

5.12 Các khoản đầu tư dài hạn

	31/3/2019		01/01/2019					
	Vốn năm giữ	Tỷ lệ Quyền biểu quyết	Giá trị ghi số	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị ghi số	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con			177.290.636.548			176.290.636.548		
Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 Hà Nội	50,36%	50,36%	82.095.789.185			82.095.789.185		
Công ty CP Đầu tư Phát triển nhà và Xây dựng Tây hồ	50,09%	50,09%	21.994.847.363			21.994.847.363		
Công ty CP Thiết bị và Vật liệu Xây dựng Hancorp	95,52%	95,52%	32.000.000.000			32.000.000.000		
Công ty TNHH MTV Hancorp 3	100,00%	100,00%	21.000.000.000			20.000.000.000		
Công ty TNHH MTV Hantech	100,00%	100,00%	10.000.000.000			10.000.000.000		
Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại Hancorp I Hà Nội	64,42%	64,42%	10.200.000.000			10.200.000.000		

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG HÀ NỘI - CTCP

Báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

MÃU B 09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.12 Các khoản đầu tư dài hạn (Tiếp theo)

	Tỷ lệ		31/3/2019		01/01/2019	
	Vốn năm giữ	Quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị ghi sổ
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết			549.910.414.196		(8.766.804.307)	549.910.414.196
Công ty Cổ phần Hancorp	27,73%	27,73%	8.320.000.000	-	-	8.320.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Hancorp.2	46,07%	46,07%	5.921.604.307	(5.921.604.307)	(5.921.604.307)	5.921.604.307
Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế và kinh doanh nhà	36,00%	36,00%	2.244.173.656	-	-	2.244.173.656
Công ty Cổ phần Trung Đô	20,15%	20,15%	51.818.406.376	-	-	51.818.406.376
Công ty Cổ phần Lắp máy điện nước & Xây dựng	30,00%	30,00%	41.757.189.732	-	-	41.757.189.732
Công ty Cổ phần Xây dựng số 34	30,61%	30,61%	11.400.506.542	-	-	11.400.506.542
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng	29,95%	29,95%	2.845.200.000	(2.845.200.000)	(2.845.200.000)	2.845.200.000
Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới Xây lắp	28,53%	28,53%	17.281.041.756	-	-	17.281.041.756
Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	28,07%	28,07%	18.695.369.553	-	-	18.695.369.553
Công ty Cổ phần kinh doanh vật tư và Xây dựng	27,00%	27,00%	10.863.949.071	-	-	10.863.949.071
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bất động sản LANMAK	27,00%	27,00%	19.022.197.262	-	-	19.022.197.262
Công ty Cổ phần Xây dựng Đô thị và Khu công nghiệp Quảng Ngãi	25,86%	25,86%	59.604.971.098	-	-	59.604.971.098
Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng số 4	25,00%	25,00%	89.810.336.000	-	-	89.810.336.000
Công ty liên doanh Quốc tế Hồ Tây	25,00%	25,00%	3.500.000.000	-	-	3.500.000.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Xây dựng Hancorp5	44,00%	44,00%	149.555.309.131	-	-	149.555.309.131
Công ty Cổ phần Xi măng Mỹ Đức	20,59%	20,59%	17.841.887.253	-	-	17.841.887.253
Công ty liên doanh xây dựng VIC	26,67%	26,67%	8.000.000.000	-	-	8.000.000.000
Công ty Cổ phần Hanvi Land	28,05%	28,05%	31.428.272.459	-	-	31.428.272.459
Cty Cổ phần Bé tông Xây dựng Hà Nội						

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG HÀ NỘI - CTCP

Báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

MÃU B 09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

01/01/2018

31/3/2019

	Tỷ lệ		Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết							
Đầu tư vào đơn vị khác				409.092.462.485		(62.390.780.696)	409.092.462.485		(62.390.780.696)
Công ty Cổ phần Dầu tư & Phát triển	19,75%	19,75%		51.566.075.595		(38.674.556.696)	51.566.075.595		(38.674.556.696)
Xây dựng	18,11%	18,11%		5.742.136.341		-	5.742.136.341		-
Công ty Cổ phần Bạch đăng				10.396.438.618		-	10.396.438.618		-
Cty Cổ phần Phát triển Kỹ thuật	19,66%	19,66%							
Xây dựng	15,00%	15,00%		4.500.000.000		(4.500.000.000)	4.500.000.000		(4.500.000.000)
Công ty Cổ phần Thủy điện Hùng Lợi	12,00%	12,00%		32.500.000.000		(13.000.000.000)	32.500.000.000		(13.000.000.000)
Tuyên Quang	11,27%	11,27%		83.990.800.000		-	83.990.800.000		-
Công ty Cổ phần Dầu tư xây dựng Phú Mỹ	10,00%	10,00%		30.000.000.000		-	30.000.000.000		-
Công ty Cổ phần Dầu tư khai thác nhà ga quốc tế Đà Nẵng	6,08%	6,08%		1.695.579.072		-	1.695.579.072		-
Công ty Cổ phần ĐT & PT	2,95%	2,95%		1.474.200.000		-	1.474.200.000		-
Xây dựng 1 Hà Nội	1,52%	1,52%		3.488.318.859		-	3.488.318.859		-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nhà Cie - Cmc - Vinaconex E&C	1,50%	1,50%		3.000.000.000		(3.000.000.000)	3.000.000.000		(3.000.000.000)
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng đô thị Việt Nam	1,45%	1,45%		1.613.940.000		-	1.613.940.000		-
Cty Cổ phần Phát triển đô thị Bắc Hà Nội	0,20%	0,20%		690.000.000		-	690.000.000		-
Công ty Cổ phần Dầu tư Gas đô thị	14,09%	14,09%		175.218.750.000		-	175.218.750.000		-
Công ty Chứng khoán dầu khí	1,45%	1,45%		3.216.224.000		(3.216.224.000)	3.216.224.000		(3.216.224.000)
Cty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả									
Công ty Cổ phần BOT xe điện mặt đất số 1									
Tổng				1.136.293.513.229		(71.157.585.003)	1.135.293.513.229		(71.157.585.003)

(*): Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG HÀ NỘI - CTCP

Báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.13 Chi phí trả trước ngắn dài hạn

	31/3/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn	-	-
Dài hạn	109.334.293.084	100.899.579.857
Giá trị thương hiệu và giá trị tiềm năng phát triển (theo đánh giá cổ phần hóa)	90.079.515.400	90.079.515.400
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.738.906.072	814.028.264
Chi phí sửa chữa	2.327.834.558	1.545.866.751
Chi phí trả trước dài hạn khác	15.188.037.054	8.460.169.442
Tổng	109.334.293.084	100.899.579.857

5.14 Phải trả người bán

	31/3/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	403.728.874.142	403.728.874.142	465.289.467.097	465.289.467.097
Công ty Cổ phần Bạch Đằng	-	-	1.047.342.938	1.047.342.938
Công ty Cổ phần bê tông Xây dựng Hà Nội	1.004.731.927	1.004.731.927	1.004.731.927	1.004.731.927
Cty Cổ phần xây dựng số 1 Hà Nội	28.915.860.141	28.915.860.141	29.457.963.140	29.457.963.140
Công ty Cổ phần ĐT nhà và Xây dựng Tây Hồ	12.665.422.010	12.665.422.010	17.665.422.010	17.665.422.010
Công ty Cổ phần thiết bị & vật liệu Xây dựng Hancorp	4.571.369.457	4.571.369.457	4.581.186.760	4.581.186.760
Công ty Cổ phần Năng lượng Hà Nội	8.081.885.767	8.081.885.767	11.081.885.767	11.081.885.767
Công ty Cổ phần Phát triển kỹ thuật Xây dựng	34.164.759.316	34.164.759.316	47.834.497.147	47.834.497.147
Công ty Cổ phần vật liệu xây dựng thế giới nhà	8.003.553.675	8.003.553.675	7.928.966.075	7.928.966.075
Công ty TNHH Thang máy và Thiết bị Thăng Long	-	-	22.852.380.000	22.852.380.000
Công ty Cổ phần tư vấn và Đầu tư Xây dựng Mê Linh	2.848.926.352	2.848.926.352	4.503.943.553	4.503.943.553
Công ty Cổ phần Xây dựng Bảo tàng Hồ Chí Minh	50.557.822.702	50.557.822.702	70.557.822.702	70.557.822.702
Công ty Cổ phần sản xuất xây dựng Hưng Long Phước	-	-	38.132.600.224	38.132.600.224
Các đối tượng khác	252.914.542.795	252.914.542.795	208.640.724.854	208.640.724.854
b. Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	403.728.874.142	403.728.874.142	465.289.467.097	465.289.467.097

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG HÀ NỘI - CTCP

Báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.15 Người mua ứng tiền trước

	31/3/2019	01/01/2019
	VND	VND
Xây dựng Bệnh viện Mộc Hóa	60.177.481.016	60.030.090.016
BQL Dự án Giao thông khu vực Cảng Cái Mép	35.263.576.662	35.263.576.662
Cơ sở hạ tầng khu đại sứ quán Ngoại Giao Đoàn	94.173.264.406	94.173.264.406
BQL Gói thầu 05 - Đường sắt đô thị Hà Nội	45.553.242.353	49.983.262.315
TT chỉnh hình và phục hồi chức năng TP HCM	15.500.000.000	15.500.000.000
Bệnh viện Việt Đức- cơ sở 2(Hà Nam)	301.347.013.300	357.997.013.300
BQL Dự án Đẩy tư Xây dựng Tuyên đường cấp thành phố	45.851.721.800	45.851.721.800
Công ty cổ phần Thi công cơ giới Xây lắp		-
Các đối tượng khác	260.475.866.304	286.058.790.490
Tổng	858.342.165.841	944.857.718.989

5.16 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước*Đơn vị tính: VND*

	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/3/2019
Phải nộp	176.882.643.769	162.067.839	3.623.889.133	173.420.822.475
Thuế giá trị gia tăng	17.226.531.935	15.476.179	2.053.658.857	15.188.349.257
Thuế thu nhập doanh nghiệp	46.057.772.024	(644.360)	607.123.300	45.450.004.364
+ Phát sinh trong năm	46.057.772.024	-	607.123.300	45.450.648.724
+ Thuế TNDN đã nộp các năm trước				-
Thuế thu nhập cá nhân	200.749.264	114.712.360	163.865.950	151.595.674
Thuế tài nguyên	-			-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	80.672.442.014			80.672.442.014
Thuế Bảo vệ môi trường và thuế khác	796.241.026	32.523.660	796.241.026	32.523.660
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	31.928.907.506		3.000.000	31.925.907.506

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG HÀ NỘI - CTCP

Báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.17 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/3/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	1.018.084.945.771	1.038.603.411.034
Chi phí lãi vay	(487.563.668)	394.017.265
Trích trước chi phí các công trình xây dựng	144.725.377.609	138.726.183.592
Trích trước chi phí các dự án BĐS	873.098.266.164	898.726.308.145
mà Tổng công ty là Chủ đầu tư		
Chi phí phải trả khác	748.865.666	756.902.032
Dài hạn	-	-
Tổng	1.018.084.945.771	1.038.603.411.034

5.18 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn và dài hạn

	31/3/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	131.090.909	-
Doanh thu cho thuê nhà (Xí nghiệp Dịch vụ)	131.090.909	-
Dài hạn	171.545.680.333	172.532.623.562
Trung tâm thương mại số 3 tầng Dự án tổ hợp	171.545.680.333	172.532.623.562
Chung cư 28 tầng Làng Quốc tế Thăng Long		
Tổng	171.676.771.242	172.532.623.562

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG HÀ NỘI - CTCP

Báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.19 Phải trả ngắn hạn khác

	31/3/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	160.719.309.894	185.027.410.720
Kinh phí công đoàn	774.854.224	779.504.976
Bảo hiểm xã hội	117.567.340	36.764.408
Bảo hiểm y tế	46.184.637	40.287.020
Bảo hiểm thất nghiệp	5.983.596	3.362.434
Phải trả về cổ phần hóa	25.932.227.936	25.932.227.936
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	340.496.916	340.496.916
Phải trả, phải nộp khác	133.501.995.245	157.894.767.030
<i>Cổ tức lợi nhuận phải trả</i>	<i>33.838.125.060</i>	<i>54.540.588.060</i>
<i>Phí bảo trì 2% - Dự án 28 tầng Làng</i>	<i>8.717.510.026</i>	<i>8.717.510.026</i>
<i>Quốc tế Thăng Long</i>		
<i>Số dư quỹ Khen thưởng, Phúc lợi chia</i>	<i>10.926.843.076</i>	<i>10.926.843.076</i>
<i>cho người lao động khi cổ phần hóa</i>		
<i>Phải trả tiền nhận góp vốn hộ vào</i>	<i>11.260.338.814</i>	<i>11.260.338.814</i>
<i>Công ty CP Xi Măng Mỹ Đức</i>		
<i>Phải trả tiền nhận góp vốn hộ vào Công ty</i>	<i>13.000.000.000</i>	<i>13.000.000.000</i>
<i>CP Sahabak</i>		
<i>Phí bảo trì 2%, phí dịch vụ phải trả Ban quản trị</i>	<i>3.159.928.251</i>	<i>5.171.670.545</i>
<i>dự án N04A Ngoại giao đoàn</i>		-
<i>Phải trả lãi vay</i>	<i>7.344.501.600</i>	<i>7.344.501.600</i>
<i>Các khoản phải trả về Khách sạn Vườn Thủ Đô</i>	<i>7.344.501.600</i>	<i>7.344.501.600</i>
<i>Tiền quản lý mặt bằng, tiền điện, tiền nước</i>		
<i>phải trả các nhà thầu tại dự án khu Hạ tầng</i>	<i>5.883.699.903</i>	<i>5.883.699.903</i>
<i>ngoại giao đoàn</i>		
<i>Các khoản phải trả khác</i>	<i>39.371.048.515</i>	<i>41.049.615.006</i>
Dài hạn	403.991.300	403.991.300
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	403.991.300	403.991.300
Tổng	161.123.301.194	185.431.402.020

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG HÀ NỘI - CTCP

Báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

MÃUB 09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Đơn vị tính: VND

5.20 Vay và nợ thuê tài chính

	31/3/2019		Phát sinh trong năm		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay						
+ Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch	561.963.655.704	561.963.655.704	179.782.343.118	184.783.097.422	566.964.410.008	548.089.185.254
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Hà Nội	230.387.474.679	230.387.474.679	89.254.563.907	38.479.998.957	179.612.909.729	179.612.909.729
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	286.923.823.270	286.923.823.270	75.527.779.211	134.303.098.465	345.699.142.524	345.699.142.524
Vay các đối tượng cá nhân khác	11.875.224.754	11.875.224.754	5.000.000.000	12.000.000.000	18.875.224.754	-
+ Vay dài hạn	32.777.133.001	32.777.133.001	10.000.000.000	-	22.777.133.001	22.777.133.001
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	1.865.984.875	1.865.984.875	1.865.984.875	33.997.039.670	33.997.039.670	33.997.039.670
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	1.865.984.875	1.865.984.875	1.865.984.875	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Hà Nội	-	-	-	33.997.039.670	33.997.039.670	33.997.039.670
Tổng	563.829.640.579	563.829.640.579	181.648.327.993	218.780.137.092	600.961.449.678	582.086.224.924

Hợp đồng Vay ngắn hạn

Khoản vay với ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sở giao dịch ngày 06/09/2017, số tiền cấp hạn mức là 800.000.000.00 đồng, kỳ hạn 12 tháng. Mục đích sử dụng khoản vay để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất ghi nhận theo từng lần nhận nợ, khoản vay không có tài sản thế chấp;

Khoản vay với ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội bao gồm 2 hợp đồng: hợp đồng 01/2017/134621/HDTD ngày 17/07/2017, số tiền cấp hạn mức là 1.000.000.000.000 đồng, kỳ hạn 12 tháng. Và hợp đồng số 01/2018/13421/HDTD ngày 07/04/2019, với số tiền cấp hạn mức là 100.000.000.000 Mục đích sử dụng khoản vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC, lãi suất ghi nhận theo từng lần nhận nợ và khoản vay không có hình thức đảm bảo bằng tài sản;

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG HÀ NỘI - CTCP

Báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

MÃU B 09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Hợp đồng vay dài hạn

Khoản vay với ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam số 0680816BT/HDBL/VIB-HANCORP ngày 10/08/2016; Số tiền hạn mức tính dụng: 550.000.000.000 đồng; Kỳ hạn 18 tháng; Lãi suất: Lãi quy định theo từng lần nhận nợ; Mục đích sử dụng khoản vay: Phát hành bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho người mua nhà ở hình thành trong tương lai; Tài sản đảm bảo: Bên vay cung cấp cho VIB tài sản của bên vay là dự án xây dựng nhà ở khu biệt thự BT2 và BT5 thuộc khu biệt thự BT1 - BT6 khu Đoàn ngoại giao bao gồm các công trình xây dựng, tài sản hình thành trong tương lai, nguồn thu từ dự án,... Toàn bộ quyền và lợi ích phát sinh từ dự án, bao gồm nhưng không giới hạn khoản phải thu từ các hợp đồng bán biệt thự (gọi chung là tài sản đảm bảo).

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG HÀ NỘI - CTCP

Báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.21 Vốn chủ sở hữu**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu***Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2019	1.410.480.000.000	21.229.932.105	152.744.718.278	1.584.454.650.383
Lãi trong năm nay	-	-	1.104.417.166	1.104.417.166
Tăng khác	-	-	644.362	644.362
Số dư tại 31/3/2019	<u>1.410.480.000.000</u>	<u>21.229.932.105</u>	<u>153.849.779.806</u>	<u>1.585.559.711.911</u>

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/3/2018 VND	01/01/2019 VND
Vốn góp của Nhà nước (Bộ Xây dựng)	1.393.996.080.000	1.393.996.080.000
Vốn góp của đối tượng khác	16.483.920.000	16.483.920.000
Tổng	<u>1.410.480.000.000</u>	<u>1.410.480.000.000</u>

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2019 đến 31/3/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 31/3/2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu năm	1.410.480.000.000	1.410.480.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	1.410.480.000.000	1.410.480.000.000
Phân phối lợi nhuận	-	-
Cổ tức	-	-

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG HÀ NỘI - CTCP

Báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.21 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**d. Cổ phiếu**

	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu lưu hành đầu năm	141.048.000	141.048.000
Số lượng cổ phiếu phát hành trong năm	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu lưu hành cuối năm	141.048.000	141.048.000
Cổ phiếu phổ thông	141.048.000	141.048.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

5.22 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2019 đến 31/3/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 31/3/2018 VND
Doanh thu kinh doanh bất động sản	19.780.373.247	60.647.498.784
Doanh thu hoạt động xây lắp	180.325.783.019	88.430.327.621
Doanh thu bán hàng, cung cấp vật tư	-	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.760.909.871	8.912.292.859
Tổng	201.867.066.137	157.990.119.264

5.23 Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2019 đến 31/3/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 31/3/2018 VND
Giá vốn kinh doanh bất động sản	15.831.686.815	60.647.498.784
Giá vốn hoạt động xây lắp	177.100.497.434	88.430.327.621
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.167.289.864	8.912.292.859
Tổng	194.099.474.113	157.990.119.264

5.24 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2019 đến 31/3/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 31/3/2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	25.329.406	44.608.916
Tổng	25.329.406	44.608.916

5.25 Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2019 đến 31/3/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 31/3/2018 VND
Lãi tiền vay	862.399.152	11.100.926.613
Tổng	862.399.152	11.100.926.613

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG HÀ NỘI - CTCP

Báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.26 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2019 đến 31/3/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 31/3/2018 VND
Chi phí quản lý	7.056.973.388	15.082.762.839
Chi phí nhân viên quản lý	3.357.036.979	5.008.415.807
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.319.318	1.217.844.803
Thuế phí và lệ phí	1.253.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.460.012.799	4.844.347.032
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác		
- Giá trị thương hiệu và giá trị tiềm năng phát triển (HS XDGTDN cổ phần hóa)	-	4.012.155.197
- Chi phí bằng tiền khác	234.351.292	-
Tổng	7.056.973.388	15.082.762.839

5.27 Thu nhập khác/Chi phí khác

	Từ 01/01/2019 đến 31/3/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 31/3/2018 VND
Thu nhập khác		
Cho thuê văn phòng, địa điểm	1.201.929.272	1.675.070.908
Thu tiền nước thu các hộ dân tại Làng Quốc tế Thăng Long	29.323.470	-
Thu nhập từ thu tiền điện, nước, phí quản lý của các nhà đầu tư thứ cấp, nhà thầu	1.775.535.811	1.914.995.881
Thu nhập khác	-	1.963.923.389
Tổng	3.006.788.553	5.553.990.178
Chi phí khác		
Chi phí tiền điện của các nhà đầu tư thứ cấp, nhà thầu	1.775.535.811	1.914.995.881
Chi phí khác	384.466	1.729.801.340
Tổng	1.775.920.277	3.644.797.221
Thu nhập khác/chi phí khác (thuận)	1.230.868.276	1.909.192.957

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG HÀ NỘI - CTCP

Báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

6. THÔNG TIN KHÁC

Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018 của Tổng Công ty.

Hà Nội, ngày 16 tháng 4 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Huyền

Dương Ngọc Quang

Đậu Văn Diện

